



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI

Số: 08/CBTT-CTMTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi**

Mã chứng khoán: **MQN**

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Tô Hiến Thành, phường Trần Phú, thành phố
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0255.3816930

Fax: 0255.3816930

Website: moitruongdothiquangngai.com.vn

Người công bố thông tin: **Bùi Văn Quang**

Chức danh: **Tổng Giám đốc Công ty**

Điện thoại: 0914080135

Loại công bố thông tin:

24h 72h Theo yêu cầu Bất thường Định Kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/3/2024 tại đường dẫn moitruongdothiquangngai.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TK_{B.Dung}

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG

ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ: 58.008.820.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 58.008.820.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3816930
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình điện;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Nhân sự

Tổng số người lao động hiện có đến cuối năm tài chính là 1.128 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đăng Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Dung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| • Ông Trần Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Bùi Văn Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Bích Lai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Phạm Đức Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/12/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2021
• Ông Đoàn Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
• Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2020 Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
• Bà Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
• Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Lê Văn Vương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/02/2021
• Ông Vương Hùng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
• Ông Cao Văn Ca	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/12/2022
• Ông Võ Văn Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/03/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 283/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/03/2024 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 8 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.159.571.121	132.403.646.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.738.809.669	8.926.050.700
1. Tiền	111	5	5.738.809.669	8.926.050.700
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.330.750.000	815.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.330.750.000	815.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.570.498.644	107.816.733.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	94.528.631.714	54.740.863.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.292.660.737	2.912.988.831
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	53.669.041.095	50.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.463.781.098	2.546.497.122
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.383.616.000)	(2.383.616.000)
IV. Hàng tồn kho	140	12	11.569.654.751	11.525.396.126
1. Hàng tồn kho	141		11.569.654.751	11.525.396.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.949.858.057	3.320.466.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	2.949.858.057	1.459.001.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.251.538.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	609.926.404
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.755.454.363	137.398.483.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		102.497.337.279	80.866.898.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	102.497.337.279	80.866.898.765
- Nguyên giá	222		172.579.061.884	143.022.735.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.081.724.605)	(62.155.836.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.317.583.787	244.732.663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.317.583.787	244.732.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	57.417.803.208	52.893.728.532
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.897.463.664	60.897.463.664
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.479.660.456)	(8.003.735.132)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.522.730.089	3.393.123.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	1.522.730.089	3.393.123.240
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.915.025.484	269.802.129.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.001.341.607	79.253.832.881
I. Nợ ngắn hạn	310		80.013.253.118	64.861.744.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.799.719.083	41.657.515.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.548.436.296	3.971.887.997
4. Phải trả người lao động	314		14.205.357.443	9.355.775.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	685.379.327	76.787.968
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1.553.966.026	1.140.015.245
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	8.568.000.000	7.615.351.521
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.652.394.943	1.044.410.048
II. Nợ dài hạn	330		46.988.088.489	14.392.088.489
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	46.988.088.489	14.392.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.913.683.877	190.548.296.575
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.196.162.800	159.830.775.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	58.008.820.000	51.336.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.008.820.000	51.336.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	45.033.300.172	24.783.300.172
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	31.351.102.159	44.228.114.242
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	37.802.940.469	19.482.911.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.908.960.672	982.702.539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.893.979.797	18.500.208.545
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349.915.025.484	269.802.129.456

Ông Giám đốc

Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	428.011.368.444	218.372.129.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	207.360.773	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		427.804.007.671	218.372.129.340
4. Giá vốn hàng bán	11	26	368.921.378.428	182.981.256.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		58.882.629.243	35.390.872.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.680.936.966	3.554.918.830
7. Chi phí tài chính	22	28	(2.820.732.966)	(1.690.883.602)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.555.597.710	978.113.053
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.474.445.932	16.132.636.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.909.853.243	24.504.038.501
11. Thu nhập khác	31	30	1.000	42.968.400
12. Chi phí khác	32	31	9.604.255	1.079.793.469
13. Lợi nhuận khác	40		(9.603.255)	(1.036.825.069)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.900.249.988	23.467.213.432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.006.270.191	4.967.004.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.893.979.797	18.500.208.545

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng


Võ Văn Hưng

Người lập biểu


Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.900.249.988	23.467.213.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	8.743.280.151	4.429.920.861
- Các khoản dự phòng	03	11;16	(4.524.074.676)	(461.082.611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.680.936.966)	(2.503.090.206)
- Chi phí lãi vay	06	28	1.555.597.710	978.113.053
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		49.994.116.207	25.911.074.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.367.470.822)	6.851.497.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(44.258.625)	(7.604.018.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.777.795.305	14.511.411.166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	379.536.890	(2.286.146.628)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.514.594.055)	(967.215.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.017.591.799)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.920.607.600)	(3.528.592.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.286.925.501	32.888.009.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(65.668.181.789)	(14.853.319.126)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	(153.039.349)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	09	(9.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		484.250.000	24.485.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161.116.778	2.129.143.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.022.815.011)	(38.392.215.396)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	43.364.000.000	24.499.351.521
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(9.815.351.521)	(23.116.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.548.648.479	1.383.351.521
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.187.241.031)	(4.120.854.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.926.050.700	13.046.905.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.738.809.669	8.926.050.700



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/10/2023.

1.2. Hoạt động kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con, 04 Chi nhánh và 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty con:

- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 1)
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 2)
- Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Minh Phương. (Công ty con cấp 2)

Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Bắc Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Nam Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lý Sơn;
- Chi nhánh Xí nghiệp Sửa chữa xe máy thiết bị.

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Cây xanh và Hạ tầng;
- Xí nghiệp Môi trường;
- Xí nghiệp Điện.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	42.293.305	36.814.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.696.516.364	8.889.236.419
Cộng	5.738.809.669	8.926.050.700

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	9.330.750.000	9.330.750.000	815.000.000	815.000.000
Cộng	9.330.750.000	9.330.750.000	815.000.000	815.000.000

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong tổng số dư này có 330.750.000 đồng đang được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ phát hành các bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	33.058.744.198	19.354.805.974
BQL Các Dự án ĐTXD và PT quỹ đất TP Quảng Ngãi	20.371.970.200	11.526.977.000
BQL Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	11.132.340.680	-
Các đối tượng khác	29.965.576.636	23.859.080.118
Cộng	94.528.631.714	54.740.863.092

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Công ty con	954.938.174	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT	373.097.583	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Quảng cáo & Sắt mỹ nghệ Thịnh Phát	341.760.000	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế T&C	660.000.000	-
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Đức Việt	515.450.500	515.450.500
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình	430.835.650	430.835.650
Các đối tượng khác	1.344.614.587	1.966.702.681
Cộng	3.292.660.737	2.912.988.831

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (bên liên quan)	53.669.041.095	50.000.000.000
Cộng	53.669.041.095	50.000.000.000

Cho Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (Công ty con) vay theo Hợp đồng số 38/2022/MQN-MHP ngày 02/06/2022, Phụ lục hợp đồng số 38-01/2023/PL/MQN-MHP ngày 03/05/2023, Phụ lục hợp đồng số 38-02/2023/PL/MQN-MHP ngày 22/06/2023 và Hợp đồng số 74/2022/MQN-MHP ngày 27/10/2022, Phụ lục hợp đồng số 74-1/2023/PL/MQN-MHP ngày 28/09/2023. Lãi suất 8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	50.000.000	-	140.000.000	-
Lãi dự thu	2.553.896.215	-	1.703.117.122	-
Ký quỹ, ký cược	483.481.793	-	11.380.000	-
Ký quỹ lái xe (*)	1.364.000.000	-	692.000.000	-
Phải thu khác	12.403.090	-	-	-
Cộng	4.463.781.098	-	2.546.497.122	-

(*) Xem Thuyết minh số 20.

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Công ty con	2.145.556.704	1.667.945.205

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Số đầu năm	2.383.616.000	150.045.000
Trích lập dự phòng tăng trong năm	-	2.233.571.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Giảm dự phòng do xử lý nợ trong năm	-	-
Số cuối năm	2.383.616.000	2.383.616.000

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.988.671.828	-	6.651.410.933	-
Công cụ, dụng cụ	1.706.847.311	-	894.215.550	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.615.381.310	-	3.667.536.167	-
Thành phẩm	140.806.143	-	241.853.668	-
Hàng hóa	117.948.159	-	70.379.808	-
Cộng	11.569.654.751	-	11.525.396.126	-

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.928.141.897	2.108.177.033	97.738.575.838	339.290.896	37.908.549.776	143.022.735.440
Mua sắm trong năm	-	259.090.909	30.114.627.756	-	-	30.373.718.665
T/lý, nhượng bán	130.289.091	655.090.908	-	-	32.012.222	817.392.221
Số cuối năm	4.797.852.806	1.712.177.034	127.853.203.594	339.290.896	37.876.537.554	172.579.061.884
Khấu hao						
Số đầu năm	4.011.773.502	1.996.198.420	48.722.542.996	234.293.058	7.191.028.699	62.155.836.675
Khấu hao trong năm	54.386.556	71.746.923	8.571.524.256	45.622.416	-	8.743.280.151
T/lý, nhượng bán	130.289.091	655.090.908	-	-	32.012.222	817.392.221
Số cuối năm	3.935.870.967	1.412.854.435	57.294.067.252	279.915.474	7.159.016.477	70.081.724.605
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	916.368.395	111.978.613	49.016.032.842	104.997.838	30.717.521.077	80.866.898.765
Số cuối năm	861.981.839	299.322.599	70.559.136.342	59.375.422	30.717.521.077	102.497.337.279

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2016 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tính đến 31/12/2023 là 37.327.620.554 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 46.692.532.489 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 58.785.847.510 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí đầu tư dự án nghĩa trang An Lạc Viên	80.559.091	80.559.091
Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty	5.235.974.696	164.173.572
Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	1.050.000	-
Cộng	5.317.583.787	244.732.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.603.930.998	410.877.414
Phí đường bộ	55.005.955	3.960.000
Chi phí sửa chữa	405.951.388	482.637.559
Chi phí trả trước khác	884.969.716	561.526.823
Cộng	2.949.858.057	1.459.001.796

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	646.704.731	1.371.560.901
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	287.190.200	1.459.988.195
Phí đường bộ	39.143.658	14.685.781
Các khoản khác	549.691.500	546.888.363
Cộng	1.522.730.089	3.393.123.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2023		01/01/2023	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			60.897.463.664	(3.479.660.456)	60.897.463.664	(8.003.735.132)
- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	95,74%	5.345.560	60.897.463.664	(3.479.660.456)	60.897.463.664	(8.003.735.132)
Cộng			60.897.463.664	(3.479.660.456)	60.897.463.664	(8.003.735.132)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty này. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thiết bị cơ giới và Khai thác khoáng sản Hợp Nghĩa	13.866.412.000	-
Công ty CP Hưng Thịnh Quảng Ngãi	7.746.097.482	3.936.557.907
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Bảo An	4.369.962.000	-
Các đối tượng khác	14.817.247.601	37.720.957.993
Cộng	40.799.719.083	41.657.515.900

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Công ty liên	899.312.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	quan Thành viên HĐQT	275.348.371	411.200.000
Cộng		1.174.660.371	411.200.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	609.415.636	-	7.645.925.974	5.470.204.356	-	1.566.305.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.971.887.997	10.006.270.191	4.017.591.799	-	9.960.566.389
Thuế thu nhập cá nhân	510.768	-	85.609.394	65.307.161	-	19.791.465
Thuế tài nguyên	-	-	52.722.840	50.950.380	-	1.772.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	529.480.476	529.480.476	-	-
Các loại thuế khác	-	-	54.126.695	54.126.695	-	-
Cộng	609.926.404	3.971.887.997	18.374.135.570	10.187.660.867	-	11.548.436.296

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước lãi vay	117.791.623	76.787.968
Chi phí chăm sóc cây xanh, sửa chữa	567.587.704	-
Cộng	685.379.327	76.787.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Đoàn phí Công đoàn, Kinh phí Công đoàn, BHXH	115.226.019	441.521.468
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.364.000.000	692.000.000
Phải trả khác	74.740.007	6.493.777
Cộng	1.553.966.026	1.140.015.245

(*) Nhận ký quỹ trách nhiệm của lái xe và Công ty đã gửi toàn bộ số tiền này vào tài khoản tiết kiệm của từng lái xe theo hợp đồng 3 bên với Ngân hàng, tương ứng với Khoản phải thu ngắn hạn khác tại điểm (*) của Thuyết minh số 10.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	4.499.351.521	-	4.499.351.521	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi	4.499.351.521	-	4.499.351.521	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.116.000.000	10.768.000.000	5.316.000.000	8.568.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	936.000.000	1.188.000.000	936.000.000	1.188.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	-	7.400.000.000	2.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	7.615.351.521	10.768.000.000	9.815.351.521	8.568.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	17.508.088.489	43.364.000.000	5.316.000.000	55.556.088.489
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	11.990.000.000	-	2.180.000.000	9.810.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	3.510.000.000	1.764.000.000	936.000.000	4.338.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	-	36.000.000.000	2.200.000.000	33.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi (iv)	-	5.600.000.000	-	5.600.000.000
Cộng	17.508.088.489	43.364.000.000	5.316.000.000	55.556.088.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.116.000.000			8.568.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.392.088.489			46.988.088.489

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”.
- Thời hạn vay: 240 tháng (Trong đó bao gồm: thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất và phí cho vay: 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2023 là 2.180.000.000 đồng.

(ii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo:

- Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD-QBVM ngày 07/09/2021. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐTD-QBVM ngày 11/12/2023. Mục đích vay: Đầu tư xe chuyên dùng phục vụ công tác môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.

(iii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 02/2023/TDĐT-QMT/QN ký ngày 20/03/2023:

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng.
- Thời hạn vay: 84 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất và phí cho vay = 2,6%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
 - Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 159526.23.651.35812492.TD ký ngày 10/10/2023:
- Mục đích vay: Tài trợ một phần chi phí hợp lý hợp lệ thi công xây dựng công trình trụ sở văn phòng tại Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, P. Trần phú, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
 - Thời hạn vay: 120 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.
 - Lãi suất và phí cho vay = 8%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.
 - Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là 15/04/2025.
 - Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	47.098.860.000	20.000.000.000	24.783.300.172	39.007.821.703	13.050.731.348	143.940.713.223
Tăng trong năm	4.237.590.000	-	-	5.220.292.539	18.500.208.545	27.958.091.084
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.068.028.809	12.068.028.809
Số dư tại 31/12/2022	51.336.450.000	20.000.000.000	24.783.300.172	44.228.114.242	19.482.911.084	159.830.775.498
Số dư tại 01/01/2023	51.336.450.000	20.000.000.000	24.783.300.172	44.228.114.242	19.482.911.084	159.830.775.498
Tăng trong năm	6.672.370.000	-	20.250.000.000	7.372.987.917	38.893.979.797	73.189.337.714
Giảm trong năm	-	-	-	20.250.000.000	20.573.950.412	40.823.950.412
Số dư tại 31/12/2023	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	37.802.940.469	192.196.162.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.800.882	5.133.645
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.800.882	5.133.645
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.882	5.133.645
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.882	5.133.645
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.882	5.133.645
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	19.482.911.084	13.050.731.348
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	38.893.979.797	18.500.208.545
Phân phối lợi nhuận	20.573.950.412	12.068.028.809
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	17.573.950.412	12.068.028.809
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.372.987.917	5.220.292.539
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.528.592.495	2.610.146.270
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.672.370.000	4.237.590.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	3.000.000.000	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	37.802.940.469	19.482.911.084

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023.

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/NQ-HĐQT ngày 20/11/2023.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 13% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 22/08/2023 và phát hành 667.237 cổ phiếu (tương ứng 6.672.370.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2023	
		Số lượng	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	382.531.581.830	190.456.839.661
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	45.459.982.069	27.883.768.115
Thanh lý phế liệu	19.804.545	31.521.564
Cộng	428.011.368.444	218.372.129.340

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	207.360.773	-
Cộng	207.360.773	-

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323.993.146.036	155.410.859.531
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	44.928.232.392	27.596.053.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(25.656.956)
Cộng	368.921.378.428	182.981.256.462

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.680.936.966	3.554.918.830
Cộng	4.680.936.966	3.554.918.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	1.555.597.710	978.113.053
(Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.524.074.676)	(2.668.996.655)
Chi phí tài chính khác	147.744.000	-
Cộng	(2.820.732.966)	(1.690.883.602)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Lương và các khoản trích theo lương	9.416.207.390	9.049.140.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.821.598	381.529.205
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.233.571.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.308.465	989.022.806
Các khoản khác	6.337.108.479	3.479.373.047
Cộng	17.474.445.932	16.132.636.809

30. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý nợ phải trả tồn lâu	-	39.656.000
Các khoản khác	1.000	3.312.400
Cộng	1.000	42.968.400

31. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	1.051.828.624
Chi phí khác	9.604.255	27.964.845
Cộng	9.604.255	1.079.793.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.900.249.988	23.467.213.432
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.131.100.968	1.367.811.003
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	1.062.160.561	1.367.811.003
- Điều chỉnh giảm	(68.940.407)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	50.031.350.956	24.835.024.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.006.270.191	4.967.004.887

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.396.979.450	33.116.641.746
Chi phí nhân công	117.468.112.807	73.485.679.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.743.280.151	4.429.920.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.325.348.728	51.129.084.539
Chi phí khác bằng tiền	24.765.287.371	9.320.312.513
Cộng	356.699.008.507	171.481.639.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

	Dịch vụ môi trường		Dịch vụ chăm sóc cây xanh		Dịch vụ điện chiếu sáng		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần	112.173.538.583	68.145.869.328	119.176.581.569	44.132.214.829	40.636.859.081	35.081.673.407	155.817.028.438	71.012.371.776	427.804.007.671	218.372.129.340
Giá vốn	96.939.163.286	59.700.086.358	100.568.517.921	28.354.512.600	32.478.785.579	29.159.798.371	138.934.911.642	65.766.859.133	368.921.378.428	182.981.256.462
Lợi nhuận của bộ phận KD	15.234.375.297	7.157.826.842	18.608.063.648	18.049.994.406	8.158.073.502	7.209.781.472	16.882.116.796	5.503.601.488	58.882.629.243	35.390.872.878
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.680.937.966	3.597.887.230
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	14.663.317.221	15.521.546.676
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									48.900.249.988	23.467.213.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Trong đó, nợ vay dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và có lãi suất thấp, cố định. Công ty cho rằng không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường, so sánh giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.799.719.083	-	40.799.719.083
Chi phí phải trả	685.379.327	-	685.379.327
Vay và nợ thuê tài chính	8.568.000.000	46.988.088.489	55.556.088.489
Phải trả khác	1.438.740.007	-	1.438.740.007
Cộng	51.491.838.417	46.988.088.489	98.479.926.906

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	41.657.515.900	-	41.657.515.900
Chi phí phải trả	76.787.968	-	76.787.968
Vay và nợ thuê tài chính	7.615.351.521	14.392.088.489	22.007.440.010
Phải trả khác	698.493.777	-	698.493.777
Cộng	50.048.149.166	14.392.088.489	64.440.237.655

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.738.809.669	-	5.738.809.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.330.750.000	-	9.330.750.000
Phải thu khách hàng	92.145.015.714	-	92.145.015.714
Phải thu về cho vay	53.669.041.095	-	53.669.041.095
Phải thu khác	4.413.781.098	-	4.413.781.098
Cộng	165.297.397.576	-	165.297.397.576

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.926.050.700	-	8.926.050.700
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	815.000.000	-	815.000.000
Phải thu khách hàng	52.357.247.092	-	52.357.247.092
Phải thu về cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải thu khác	2.406.497.122	-	2.406.497.122
Cộng	114.504.794.914	-	114.504.794.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Môi quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa	Công ty mẹ
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Công ty con
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Công ty liên quan Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023	Năm 2022
Bán hàng			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cung cấp dịch vụ	877.090.902	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Cung cấp dịch vụ	116.084.716	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Cung cấp dịch vụ	427.278.907	166.666.668
Mua hàng			
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Mua nguyên liệu	16.274.097.701	7.447.144.998
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Mua dịch vụ	2.462.508.333	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Mua vật tư	523.112.113	43.435.000
	Mua dịch vụ	4.715.212.717	9.205.751.340
	Mua tài sản cố định	-	67.636.364
Khác			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cho vay	-	50.000.000.000
	Lãi cho vay	4.146.652.594	1.667.945.205

c. Lương, thưởng của Ban điều hành

		Năm 2023	Năm 2022
Lê Đăng Triều	Chủ tịch HĐQT	416.942.776	417.117.208
Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	434.896.413	407.860.966
Đoàn Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	382.433.710	344.554.899
Nguyễn Thị Thu Dung	Phó Tổng Giám đốc	237.178.169	272.294.177
Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	215.179.836	320.222.522
Vương Hùng Vân	Phó Tổng Giám đốc	325.601.846	216.425.995
Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	336.509.325	318.269.256
Cao Văn Ca	Phó Tổng Giám đốc	321.878.962	24.516.125
Võ Văn Hưng	Kế toán trưởng	307.617.000	286.760.671

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty không nhận thù lao năm 2022 và 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ của Công ty liên kết		Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	Trong đó: Công ty cam kết góp Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/12/2023 VND		Vốn góp thiếu VND
	VND	VND			VND	VND	
Công ty Cổ phần Xử lý rác Tổng hợp Quảng Ngãi	10.000.000.000	50%	5.000.000.000	-	5.000.000.000		

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập

Lê Thị Hồng My

